

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2022/DS-PT

Ngày: 14 - 3- 2022

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Lạc

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũng

Ông Nguyễn Thành Đăng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Nhơn – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Lữ Thị Tuyết Lan
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2022/TLPT-DS ngày 09 tháng 02 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 84/2021/DSST ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 29/2022/QĐPT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Kim V** – sinh năm: 1963

Địa chỉ: ấp V, xã Q, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Thanh T** – sinh năm: 1967

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà **Văn Thị Ánh N** – sinh năm: 1970

Cùng địa chỉ: ấp P, xã Q, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Thanh T; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Văn Thị Ánh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 05/4/2021 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Kim V trình bày:

Bà Nguyễn Kim V có cho ông Nguyễn Thanh T vay nhiều lần số tiền như sau:

Lần thứ nhất: Vào ngày 07/9/2014 âm lịch (âl) nhằm ngày 14/9/2014 dương lịch (dl), bà V cho ông T vay số tiền 20.000.000đồng, khi vay thỏa thuận lãi suất 1%/tháng tính đến ngày 07/4/2021 âl nhằm ngày 18/4/2021 dl là $1\%/tháng \times 80 \text{ tháng} \times 20.000.000đ = 16.000.000đ$ ồng.

Lần thứ hai: Vào ngày 23/9/2014 âl nhằm ngày 16/9/2014 dl, bà V cho ông T vay tiếp số tiền 4.000.000đồng tính đến ngày 23/4/2021 âl nhằm ngày 04/5/2021 dl là $1\%/tháng \times 4.000.000đ \times 79 \text{ tháng} = 3.160.000đ$ ồng.

Lần thứ ba: Ngày 06/10/2014 âl nhằm ngày 29/9/2014 dl, bà V cho ông T vay tiếp số tiền 6.000.000đồng, tính đến ngày 06/4/2021 âl nhằm ngày 17/4/2021 dl là $1\%/ tháng \times 6.000.000đ \times 74 \text{ tháng} = 4.740.000đ$ ồng.

Lần thứ tư: Vào ngày 13/01/2015 âl nhằm ngày 03/01/2015 dl, bà V cho ông T vay tiếp số tiền 5.400.000đồng tính đến ngày 13/4/2021 âl nhằm ngày 24/4/2021 dl là $1\%/tháng \times 5.400.000đ \times 60 \text{ tháng} = 3.240.000đ$ ồng.

Như vậy, ông T còn nợ số tiền vay vốn là 35.400.000đồng, lãi là 27.140.000đồng, tổng cộng vốn và lãi là 62.540.000đồng. Ông T đã trả cho bà V trước được 2.000.000đồng cho đến nay thì không trả nữa.

Ở các lần vay tiền đều có làm biên nhận nợ do ông Tùng trực tiếp ký tên và nhận tiền, không ai chứng kiến. Vào thời điểm ông T vay tiền của bà V thì giữa ông T và bà N là quan hệ vợ chồng hợp pháp, mục đích vay là để lo kinh tế gia đình.

Nay bà Vân yêu cầu ông Nguyễn Thanh T và bà Văn Thị Ánh N phải trả số tiền nợ vay vốn là 35.400.000đồng và lãi suất tính đến ngày 03/12/2021 với lãi $1\% \times 08 \text{ tháng} = 27.972.000đ$ ồng, tổng cộng vốn và lãi là 63.372.000đ (sáu mươi ba triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

** Tại bản khai ý kiến ngày 26/4/2021 và trong quá trình xét xử, bị đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày:*

Ông Nguyễn Thanh T thừa nhận có vay nhiều lần số tiền của bà Nguyễn Kim V như sau:

Lần thứ nhất: Vào ngày 07/9/2014 âl nhằm ngày 14/9/2014 dl, ông T có vay số tiền 20.000.000đồng của bà V, khi vay không thỏa thuận lãi suất nhưng có làm biên nhận nợ do ông T trực tiếp ký tên, nhận tiền.

Lần thứ hai: Ngày 23/9/2014 âl nhằm ngày 16/9/2014 dl, ông T vay tiếp của bà V 4.000.000đồng, góp mỗi ngày 100.000đ/40 ngày = 4.000.000đồng, nhưng khi viết và ký biên nhận nợ cho bà V với nội dung là ông T có vay 4.000.000đồng của bà V.

Lần thứ ba: Ngày 06/10/2014 âl nhằm ngày 29/9/2014 dl, ông T tiếp tục vay của bà V 4.000.000đồng góp mỗi ngày 100.000đ/60 ngày = 6.000.000đồng,

nhưng khi viết và ký biên nhận nợ cho bà V với nội dung là ông T có vay 6.000.000đồng của bà V.

Lần thứ tư: Ngày 14/01/2015 âm nhằm ngày 03/01/2015 dl, ông T vay tiếp của bà V 5.400.000đồng, góp mỗi ngày 54.000đ/100 ngày = 5.400.000đồng, nhưng khi viết và ký biên nhận nợ cho bà V với nội dung là ông T có vay 4.000.000đồng của bà V.

Tại biên nhận ngày 23/9/2014 âm và biên nhận ngày 06/10/2014 âm các biên nhận nợ đều do ông T ký tên nhưng số tiền vay là ông T đứng ra ký tên dùm người bạn tên Thành vay tiền của bà V chứ ông T không vay của bà V. Ông T có nghe anh Thành nói góp tiền xong số tiền này cho bà V.

Ở các lần vay thứ hai, thứ ba và thứ tư ông T có trả đủ số tiền góp cho bà V. Tuy nhiên, khi trả tiền góp cho bà V thì giữa hai bên không có làm biên nhận giao nhận tiền góp.

Tại phiên tòa ông T không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà V mà chỉ đồng ý trả số tiền nợ vay vốn là 35.400.000 đồng và không đồng ý trả lãi cho bà V.

** Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Văn Thị Ánh N vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà trình bày:*

Bà N thống nhất theo lời trình bày của ông Nguyễn Thanh T. Bà N chỉ đồng ý trả số tiền 20.000.000đồng cho bà V.

** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 84/2021/DSST ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:*

Căn cứ vào Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 465, Điều 466 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*** Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim V.

Buộc ông Nguyễn Thanh T và bà Văn Thị Ánh N phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Kim V số tiền nợ vay vốn và lãi là 63.372.000đ (sáu mươi ba triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn mười).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 16/12/2021 ông Nguyễn Thanh T có đơn kháng cáo nội dung như sau: yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận cho ông T chỉ trả tiền vốn cho bà

Nguyễn Kim V số tiền là 20.000.000đ, không tính lãi hoặc tính lãi 38 tháng. Bác yêu cầu đòi tiền vốn góp của bà V. Yêu cầu triệu tập ông Trần Văn Th.

Ngày 15/12/2021 bà Văn Thị Ánh N có đơn kháng cáo nội dung như sau: không chấp nhận cùng ông T trả nợ cho bà V.

Tại phiên tòa phúc thẩm: ông Nguyễn Thanh Tùng và bà Văn Thị Ánh N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:**

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

- Xét kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T là có căn cứ chấp nhận một phần, bởi lẽ: Ông T thừa nhận ông T có vay tiền của bà Nguyễn Kim V nhiều lần, cụ thể:

+ Lần thứ nhất: Vào ngày 07/9/2014 al, ông Tùng có vay của bà V số tiền 20.000.000đồng.

+ Lần thứ hai: Ngày 23/9/2014 al, ông T vay tiếp của bà V 4.000.000đồng, góp mỗi ngày 100.000đ/40 ngày = 4.000.000đồng.

+ Lần thứ ba: Ngày 06/10/2014 al, ông T vay của bà V 4.000.000đồng, góp mỗi ngày 100.000đ/60 ngày = 6.000.000đồng.

+ Lần thứ tư: Ngày 13/01/2015 al ông T vay của bà V 5.400.000đồng, góp mỗi ngày 54.000đ/100 ngày = 5.400.000đồng.

Các lần vay đều có ghi biên nhận nợ, do ông T ký tên.

Ông T trình bày, ông chỉ vay của bà V lần thứ nhất theo biên nhận ngày 07/9/2014 al và lần thứ tư theo biên nhận ngày 13/01/2015 al. Riêng Biên nhận ngày 23/9/2014 al và biên nhận ngày 06/10/2014 al thì ông T chỉ là người ghi biên nhận nợ và ký tên dùm, ông Trần Văn Th là người vay tiền và nhận tiền từ bà V. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày, ông T không có chứng cứ chứng minh, phía bà V không thừa nhận, do đó việc ông T yêu cầu đưa ông Th vào tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm là không cần thiết. Xét thấy, ông T thừa nhận chữ ký, chữ viết tại các biên nhận nợ là của ông T, đến nay ông T chưa trả các khoản nợ trên cho bà V, nên việc bà V khởi kiện yêu cầu ông T trả cho bà V số tiền gốc tổng cộng của các lần vay là 35.400.000đ là có căn cứ.

- Về lãi suất:

+ Biên nhận ngày 07/9/2014 al sau, nhằm ngày 30/10/2014 dương lịch, ông T vay số tiền 20.000.000đồng. Mặc dù biên nhận ghi tiền mượn, nhưng bà V trình bày lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, phía ông T không đồng ý, ông T xác định bà V cho vay lãi suất cao, 9%/tháng, nên ông T không có khả năng đóng lãi. Như vậy đây là trường hợp không xác định rõ lãi suất, có tranh chấp về lãi suất nên áp dụng mức lãi suất cơ bản là 0,75%/tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005. Thời gian tính lãi suất, từ ngày vay 30/10/2014

đến ngày 03/12/2021 là $85 \text{ tháng} \times 0,75\%/\text{tháng} = 12.765.000\text{đ}$, ông Tùng có trả được 2.000.000đ, nên còn nợ 10.765.000đ.

+ Đối với biên nhận ngày 23/9/2014 âl sau, nhằm ngày 15/11/2014 dương lịch, thể hiện ông T mượn số tiền 6.000.000đồng và Biên nhận ngày 06/10/2014 âl, nhằm ngày 27/11/2014 dương lịch, ông T mượn số tiền 4.000.000đồng, không có lãi suất, không thời hạn. Đây là trường hợp vay không kỳ hạn và không có lãi suất nên ông T phải chịu lãi suất chậm trả kể từ khi bà V có yêu cầu, tức là ngày khởi kiện. Cụ thể: từ ngày 05/4/2021 đến ngày 03/12/2021, làm tròn 08 tháng $\times 0,83\%/\text{tháng} \times 10.000.000\text{đ} = 664.000\text{đ}$

+ Đối với Biên nhận ngày 13/01/2015 âl, nhằm ngày 03/3/2015 dương lịch, ông T mượn số tiền 5.400.000đồng, theo nội dung biên nhận thể hiện trả góp trong thời hạn 100 ngày, mỗi ngày 54.000đ, tuy nhiên hết thời hạn 100 ngày ông T chưa trả khoản tiền đã mượn cho bà V nên phải chịu lãi suất chậm trả là 0,75%/tháng, tính từ sau khi hết thời hạn trả góp, tức là từ ngày 12/6/2015 đến ngày 03/12/2021 là 77 tháng 20 ngày $\times 0,75\%/\text{tháng} = 1.980.500\text{đ}$.

Như vậy, tổng cộng số tiền lãi là 13.409.500đ + vốn 35.400.000đ = 48.809.500đ

- Xét kháng cáo của bà Văn Thị Ánh N là không có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ: bà N và ông T là vợ chồng hợp pháp, mặc dù bà N không có ký tên trong các biên nhận nợ, nhưng biên nhận ngày 07/9/2014 thể hiện mượn tiền để làm ăn, sinh hoạt chung cho gia đình. Bên cạnh đó, tại bản khai ngày 30/6/2021 BL. 12), bà N trình bày, bà thống nhất theo ý kiến của ông T chỉ đồng ý trả số tiền 20.000.000đ cho bà V. Do đó án sơ thẩm buộc bà N trả nợ cùng với ông T theo quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình là có căn cứ.

Bởi các lẽ trên:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Văn Thị Ánh N. Sửa án sơ thẩm. Ông T, bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 03/12/2021 Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long xét xử và tuyên án sơ thẩm. Ngày 15/12/2021 bà Văn Thị Ánh N có đơn kháng cáo; Ngày 16/3/2021 ông Nguyễn Thanh T có đơn kháng cáo là còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 và được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm được qui định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Văn Thị Ánh N.

2.1. Về phần nợ tiền vay: ông T thừa nhận vay tiền của bà V nhiều lần cụ thể theo các biên nhận:

- Lần thứ nhất: vào ngày 07/9/2014 AL vay 20.000.000đ.
- Lần thứ 2: vào ngày 23/9/2014 Al vay 4.000.000đ. Góp mỗi ngày 100.000đ/40 ngày = số tiền 4.000.000đ
- Lần thứ 3: vào ngày 06/10/2014Al vay 4.000.000đ, góp mỗi ngày 100.000đ/60 ngày = số tiền 6.000.000đ
- Lần thứ 4: vào ngày 13/01/2015AL vay 5.400.000đ, góp mỗi ngày 54.000đ/ 100 ngày = số tiền 5.400.000đ

Theo các biên nhận trên qua các lần vay ông T đều thừa nhận là người trực tiếp ký tên vào các biên nhận nợ. Các lần vay đều không thể hiện thỏa thuận lãi suất vay như thế nào. Cấp sơ thẩm đã áp dụng mức lãi suất 1%/ tháng ông T kháng cáo không đồng ý. Như vậy, đây là trường hợp chưa xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nên cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 1%/tháng là chưa phù hợp tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”*. Do đó cần điều chỉnh phần lãi suất cho phù hợp:

- Lần thứ nhất: vào ngày 07/9/2014 AL vay 20.000.000đ. Nhằm ngày 30/10/2014 dương lịch tính đến 03/12/2021 là 85 tháng 3 ngày.

$$* 20.000.000đ \times 85 \text{ tháng } 3 \text{ ngày} \times 0,75\%/ \text{tháng} = 12.765.000đ$$

- Lần thứ 2: vào ngày 23/9/2014 Al vay 4.000.000đ. Góp mỗi ngày 100.000đ/40 ngày = số tiền 4.000.000đ. Nhằm ngày 15/11/2014 tính đến 03/12/2021 là 84 tháng 18 ngày.

$$* 4.000.000đ \times 84 \text{ tháng } 18 \text{ ngày} \times 0,75\%/ \text{tháng} = 3.807.000đ$$

- Lần thứ 3: vào ngày 06/10/2014Al vay 4.000.000đ, góp mỗi ngày 100.000đ/60 ngày = số tiền 6.000.000đ nhằm ngày 27/11/2014 dương lịch tính đến 03/12/2021 là 84 tháng 06 ngày:

$$* 6.000.000đ \times 84 \text{ tháng } 6 \text{ ngày} \times 0,75\%/ \text{tháng} = 2.526.000đ$$

- Lần thứ 4: vào ngày 13/01/2015AL vay 5.400.000đ, góp mỗi ngày 54.000đ/ 100 ngày = số tiền 5.400.000đ. Nhằm ngày 03/3/2015 dương lịch. Phần vay này bà V thừa nhận ông T đã trả được 2.000.000đ. Nên còn lại 3.400.000đ. Lãi suất được tính từ sau khi hết thời hạn trả góp là ngày 12/6/2015 – 03/12/2021 là 77 tháng 20 ngày.

$$* 3.400.000đ \times 77 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} \times 0,75\%/ \text{tháng} = 1.980.500đ$$

Như vậy tổng cộng vốn và lãi ông T và bà N phải trả cho bà V là: vốn 35.400.000đ + lãi 21.078.500đ = 56.478.500đ

2.2. Về việc yêu cầu mời ông Trần Văn Th: ông T kháng cáo yêu cấp phúc thẩm mời ông Trần Văn Th là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ khi vay và làm biên nhận một mình ông T là người trực tiếp viết và ký vào biên nhận nợ. Tại cấp sơ thẩm cũng yêu cầu ông Tùng cung cấp họ tên, địa chỉ để mời ông Trần Văn Th làm việc nhưng ông T không cấp cấp được. Ông T cho là mượn tiền dùm ông Th nhưng không có căn cứ nào trong hồ sơ thể hiện là ông mượn dùm. Nên kháng cáo của ông không có căn cứ để chấp nhận.

2.3. Xét kháng cáo của bà Văn Thị Ánh N: bà N kháng cáo yêu cầu xem xét không chấp nhận cùng ông T trả nợ vay. Xét thấy năm 2014 ông T là người đi vay tiền của bà V và thể hiện tại các biên nhận nợ. Bà N cũng thống nhất theo ý kiến của ông T đồng ý trả nợ cho bà V theo biên nhận ngày 07/9/2014AL nên đủ căn cứ để xác định ông T và bà N vay tiền để làm ăn sinh hoạt chung cho gia đình, ông T và bà N là vợ chồng hợp pháp. Nên cấp sơ thẩm buộc bà N cùng có trách nhiệm trả nợ với ông T là có cơ sở. Do đó kháng cáo của bà N không có căn cứ để chấp nhận.

Từ nhận định trên:

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T là có căn cứ để chấp nhận một phần.

Xét kháng cáo của bà Văn Thị Ánh N là không có căn cứ để chấp nhận.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long là có căn cứ chấp nhận một phần.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: do sửa án nên án phí dân sự sơ thẩm được điều chỉnh lại.

- Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh T, bà Văn Thị Ánh N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 465, Điều 466 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T.

[2]. Không chấp nhận kháng cáo của bà Văn Thị Ánh N.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 84/2021/DSST ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Liêm, tỉnh Vĩnh Long

***Tuyên xử:** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim V.

Buộc ông Nguyễn Thanh T và bà Văn Thị Ánh N phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Kim V số tiền nợ vay vốn và lãi là 35.400.000đ + 21.078.500đ = 56.478.500đ (năm mươi sáu bốn trăm bảy mươi tám ngàn năm trăm đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Kim V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 544.675đ được khấu trừ tiền tạm ứng án phí dân sự bà Vân đã nộp 1.320.000đ theo biên lai thu số 0009038 ngày 05/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm. Sau khi đã khấu trừ bà Vân được nhận lại 775.325đ.

Buộc ông Nguyễn Thanh T và bà Văn Thị Ánh N phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.823.925đ.

Án phí dân sự phúc thẩm: ông T và bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại Ông Nguyễn Thanh T tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ theo biên lai thu số 0007910 ngày 21/12/2021 và hoàn lại bà Văn Thị Ánh N tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ theo biên lai thu số 0007911 ngày 21/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- CA: 01;
- TACC: 01;
- VKSND TVL: 02;
- TAND huyện Vũng Liêm: 01;
- VKSND huyện Vũng Liêm: 01;
- Chi Cục THADS huyện Vũng Liêm: 01;
- Đường sự: 05;
- Lưu hồ sơ vụ án: 04.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Cao Văn Lạc

